

CAO XUÂN DỤC — NHÀ VĂN HOÁ LỚN THỜI CẬN ĐẠI

CHƯƠNG THÂU^()*

Cao Xuân Dục, tự là Tử Phát, hiệu Long Cương, sinh năm 1842 ở xã Thịnh Khánh (sau đổi là Thịnh Mỹ), huyện Đông Thành (nay là Diễn Châu), tỉnh Nghệ An, mất năm 1923, thọ 81 tuổi. Gia đình họ Cao, một vọng tộc ở xứ Nghệ, từ cuối thế kỷ XIX, nổi tiếng nhất là Cao Xuân Dục, con trai ông là Cao Xuân Tiến, đỗ Phó bảng khoa ất Tỵ (1905), làm quan đến Thượng thư. Các em của ông: Cao Xuân Khôi đỗ Tú tài (1903), Cao Xuân Thọ đỗ Cử nhân (1911) làm quan Tri phủ. Cháu đích tôn của ông là Cao Xuân Tảo (thân sinh của GS. Cao Xuân Phổ sau này) đỗ Cử nhân (1912), làm quan đến Tá lý Bộ Lễ. Một người cháu nội nữa là Cao Xuân Huy, một vị giáo sư quen biết của chúng ta (cũng chính là thân sinh của GS. Cao Xuân Hạo). Con gái của Cao Xuân Dục là nữ sử Cao Thị Ngọc Anh.

Cao Xuân Dục nổi tiếng thông minh từ khi đi học. Tuy vậy, ông cũng lận đận về đường thi cử, nên mãi đến 34 tuổi mới đỗ Cử nhân (1876), đỗ đồng khoa với các ông Phan Đình Phùng ở Hà Tĩnh, ông Nguyễn Đôn Tiết ở Thanh Hoá và ông Phan Văn Ái ở Hà Nội. Năm sau, ông thi Hội lại bị hỏng và bắt đầu nhận chức

Hậu bổ ở tỉnh Quảng Ngãi. Ông rất được các ông Tuần phủ, Bố chánh Quảng Ngãi (Đoàn Khắc Nhượng và Trà Quý Bình) chú ý, tiến cử nên nhanh chóng được làm Tri huyện ở Bình Sơn, rồi ở Mộ Đức. Năm 1881, được điều về Huế, làm việc ở Bộ Hình, rồi ở Nha Thương Bạc với Nguyễn Văn Tường. Năm 1882, ông được tham gia vào phái bộ Trần Đình Túc ra Hà Nội thương thuyết với quân Pháp đang chiếm Bắc Kỳ. Tiếp đó, được lần lượt làm Biện lý Bộ Hình, ra làm án sát rồi Bố chánh tỉnh Hà Nội, làm Hải phòng sứ ở Hải Dương. Năm 1890, ông giữ chức Tổng đốc ba tỉnh Sơn Hưng Tuyên, rồi được phong Thự Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Tổng đốc Nam Định, Ninh Bình. Năm 1898, ông được điều về Huế làm Tổng tài Quốc sử quán và giao quyền quản Quốc Tử Giám (1901). Tháng 11 năm 1907, ông được thăng Thượng thư Bộ Học sung Phụ chính đại thần, được phong hàm Thái tử Thiếu bảo (1908) và được tước An Xuân tử (1909). Năm 1913, ông xin về hưu với hàm Đông các Đại học sĩ, nghỉ được mười năm thì mất.

^(*) PGS. TS sử học

Có thể thấy một điều rõ rệt là bước đường làm quan của Cao Xuân Dục đã theo một tiến trình đều đặn từ thấp đến cao một cách khá là suôn sẻ. Từ một chân Hậu bổ (bậc thấp nhất, bậc khởi đầu), ông lần lượt lên Tri huyện, Tri phủ rồi án sát, Bố chánh, Tổng đốc để lên đến Thượng thư, đến Thái tử Thiếu bảo Đông các Đại học sĩ, rất là tuần tự, không do một đặc ân nào, không hề được đề bạt, vượt cấp, không ngang tấc. Thành tích này chủ yếu do khả năng làm việc, do đức độ của ông, chứ không thấy nói là do ông được chiếu cố hay ưu đãi. Cũng không nghe nói là ông có thái độ cầu cạnh với quan trên, hoặc có dụng ý đút lót, mua chuộc bọn quan cai trị. Điều đáng ghi nhận ở Cao Xuân Dục là ông đã sử dụng các cương vị của mình để làm những điều có lợi cho dân, cho nước, luôn ủng hộ những người có tư tưởng chống Pháp, bảo vệ họ một cách khéo léo, thí dụ trường hợp của Phan Bội Châu. Khi Phan Bội Châu bí mật liên hệ với Tiểu La Nguyễn Thành chuẩn bị lập Hội Duy Tân, bị Toà Khâm sứ theo dõi, chính ông đã cùng với Khiếu Năng Tĩnh gợi ý giúp Phan Bội Châu vượt qua được vòng nguy hiểm. Phải chăng vì vậy mà Phan Bội Châu trong bức *“Thư dâng Long Cương Cao đại nhân”* đã có những lời trân trọng: “Cho nên ngóng dưới chiều gió mà nghĩ đến ơn trạch, xem ánh nắng mặt trời mùa đông mà tranh nhau chạy tới, thực là lòng thành bất buộc, không phải dám làm ra bộ giả dối đâu” (1, tr.92-93). Còn đối với Phan Châu Trinh, năm 1908, khi bị chính quyền thực dân bắt ở Hà Nội dẫn về Huế xử án, theo lệnh của Khâm sứ Levecque phải xử y án “trảm quyết” (chém ngay) theo Điều luật 224, thế nhưng Cao Xuân Dục tuyên bố: “Điều luật 224 không nêu phải trảm quyết

ngay” (theo 2, tr.8)... do đó Phan Châu Trinh đã khỏi bị tội tử hình, mà chỉ phải đày ra Côn Đảo.

Về *mặt học thuật* cũng có điều đáng chú ý là ông chỉ đỗ Cử nhân, không có học vị cao như nhiều nhà khoa bảng khác, nhưng lại có dịp được cử làm Chánh chủ khảo trường thi Hương Hà Nam (1894), rồi làm Tổng tài Quốc sử quán, cuối cùng lên đến Thượng thư Bộ Học, được tất cả nho sĩ hoan nghênh.

Cao Xuân Dục thực xứng đáng là một nhà văn hoá lớn hồi cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở nước ta. Đứng đầu Bộ Học và Quốc sử quán, ông chỉ đạo và tham gia biên soạn cùng một số học giả ở hai cơ quan này nhiều bộ sách về sử, địa, triết và văn học rất có giá trị.

Về sử địa có các trước tác: *Đại Nam thực lục*: *Đệ ngũ kỷ* (1883-1885), *Đệ lục kỷ* (1886-1888); *Quốc triều sử toát yếu* (từ Nguyễn Kim đến 1886); *Đại Nam nhất thống chí*, gồm địa chí các tỉnh Trung Bộ; *Đại Nam dư địa chí ước biên*, gồm các tỉnh Trung Bộ, Bắc Bộ; *Quốc triều luật lệ toát yếu*, chủ yếu là luật lệ dưới thời Duy Tân (1907-1916); *Quốc triều khoa bảng lục*, ghi chép về những người đỗ đại khoa, ghi rõ tên họ, tuổi, quê quán, hành trạng sắp xếp theo thứ tự từng khoa thi; *Quốc triều hương khoa lục*, ghi chép về những người đỗ Cử nhân, chi tiết và sắp xếp như cuốn trên; *Danh thần liệt truyện*; *Đại Nam chính biên liệt truyện*; *Viêm giao trường cổ ký*; *Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*...

Về triết học - đạo đức học: Ông đã biên soạn bộ sách *Nhân thế tục tri* (8 tập gồm 900 trang) tựa đề năm 1901, trích trong *Kinh sử* những “lời nói hay, việc làm tốt” nhằm giúp vào việc giáo dục con người biết tu dưỡng, sửa mình và mưu sinh.

Sách gồm đến 8 môn, cụ thể là: Luân thường, Phẩm hạnh, Thuật nghiệp, Tế lý (cư xử theo hoàn cảnh), Kiểm thân, Trị gia, Thù tiếp, Phủ ngụ. Có thể coi đây là một hệ thống quy phạm đạo đức chính thống thời Nguyễn.

Về văn học - văn hoá, nói chung về văn-sử-triết: Ông có lời tuyên ngôn lý luận như sau: Trong đời có ba việc lớn, làm sử là một. *Sách Kinh* để dạy người không gì bằng *Kinh Thi*. Tại sao nói làm sử là việc lớn? Vì một chữ *khen* vinh hơn áo cổn, một chữ *chê* nặng hơn lính trơn. Tại sao nói *Kinh Thi* để dạy người? Vì bài nói về điều thiện thì khuyến khích thiện tâm, bài nói về điều ác thì ngăn ngừa khí tà. *Thi* và *Sử* đều có ngụ ý khuyên răn. Tôi thường nghĩ trong sử không có thi, nhưng trong thi có sử. Gọi là *quốc phong* chẳng phải là sử của 15 nước đó sao? Gọi là *Thương tụng, Lỗ tụng, tụng* là *thi*, nhưng *Thương tụng, Lỗ tụng* chẳng phải là sử của nhà Thương, sử của nước Lỗ đó sao? Cho nên thơ vịnh sử mà khen chê hợp lẽ, thế là sử ở trong thơ rồi vậy^(*).

Ông cũng nói: “Thơ là để nói chí mà chí cao thấp lại phải xem tính linh của người ấy. Người có thơ thanh cao là do có khí phách hào hiệp. Nếu chỉ biết rập khuôn, chấp nhặt những cái sáo cũ thì dù có câu đẹp, lời hay, vẽ trăng, tả gió nhưng ý hướng không ký thác được vào, thì rốt cuộc cũng là bất chúc giọng điệu của người khác, chẳng nói lên được tính tình thực của mình...” (3).

Văn, văn học... văn nghệ, thì ông

(*) Lời tựa của *Việt sử tam bách vịnh*, in trong *Long Cương kinh để hành dư văn tập*

cho rằng: “Đó là sự nghiệp lớn để trị nước, là “công việc bất hủ”, “làm trong một lúc nhưng truyền lại muôn đời, chứ không phải bút viết miệng đọc mà thôi đâu. Cho nên, từ đời Hán đến đời Ngụy hơn bốn trăm năm, thể văn ba lần đổi thay. Chỉ có Tào Tử Kiến, Trọng Tuyền lấy việc nuôi chí khí làm chính mà văn nổi tiếng đương thời. Nhà Đường làm chủ thiên hạ trong ba trăm năm, văn chương cũng ba lần thay đổi. Lý Tĩnh chí khí hùng dũng, có họ Yên, họ Hứa dựa vào sáu *kinh* để chấn chỉnh tám đời... chứ các nhà văn tả cảnh mây gió trăng sương không được nhắc đến. Như vậy, cái mà người xưa gọi là “lời bàn về đạo đức trị nước” là những lời bất hủ. Đó là thứ văn chương lớn hữu dụng vậy...” (3).

Cao Xuân Dục đã để lại cho kho tàng văn hiến *các tập văn thơ chữ Hán và chữ Nôm* sau đây: *Long Cương thi thảo* (hơn 600 bài), sáng tác trong thời gian làm án sát Hà Nội, Tuần phủ Hưng Hoá, Bố chánh Hà Nội; *Long Cương liên tập* gần 3000 câu đối; *Long Cương kinh để thi tập* (186 trang); *Long Cương Lai hạ tập* (120 trang); *Hưu đình tập* (188 trang) gồm 661 bài làm trong thời gian hưu trí; *Long Cương Minh Lương khảo cáo lục*; *Long Cương tàng quảng hành văn bảo tập*; *Long Cương bát thập thọ ngôn biên tập*...

Một điều rất đáng trân trọng ở ông đối với truyền thống văn hoá nước nhà, là ông rất có ý thức sưu tầm sách cổ và có dụng ý bảo lưu kho tàng ấy một cách cẩn thận. Khi đã về hưu, ông thu thập nhiều sách (trong cả thời gian ông làm quan ở các nơi), muốn đề phòng thất lạc, ông đã thuê người chép

lại mỗi bộ 5 bản, giao cho mỗi con cháu giữ một bản, đề phòng sự mất mát sau này. Tên hiệu của ông là Long Cương, kho sách của ông được gọi là *Long Cương tàng thư*. Một số lớn sách của thư viện này có nhiều bộ hiện nằm trong các thư viện lớn của chúng ta hiện nay.

Nhà học giả Pháp Charles Patris đã viết về Cao Xuân Dục: “Xuất thân từ một gia tộc cổ xưa, đã từ lâu tôn sùng văn học, từ thuở nhỏ, cụ Cao đã được tiếng thông minh, là một nho sĩ tinh tế, có những quan niệm độc đáo được diễn đạt bằng một ngòi bút nhuần nhị và óng ả. Một con người say mê văn hoá trí tuệ, một thi nhân lỗi lạc, một triết gia được nuôi dưỡng bằng chất nhựa cây măng liệt của phương châm Khổng giáo..., cái ngọn lửa êm dịu và lung linh của những truyền thống cũ từ ngàn xưa rơi về ấy..., chính đó là cái mà cụ Cao muốn giữ lại cho hậu thế khi Cụ viết những pho sách uyên bác kia vốn đã góp phần không nhỏ làm nên thanh danh lớn của Cao Xuân Dục” (theo 4, tr.9-10).

Năm 1923, khi Cao Xuân Dục qua đời, báo *Diễn đàn bản xứ (Tribune Indigène)* đã đăng bài tưởng nhớ Cụ, trong đó có đoạn viết: “... Nước ta vừa mới mất một vĩ nhân đem lại vinh dự cho quốc gia, dân ta mất đi một con người có tâm hồn cao đẹp, đầy đức độ và nhân ái... Nền thi văn cũ cũng chịu một tổn thất không lấy gì bù đắp nổi; nó đã mất đi một nho sĩ bậc thầy kết hợp được những kiến thức uyên bác và đa dạng với sự tinh tế, nhuần nhị nhất”.

Năm 1999, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí

Minh đã quyết định đổi tên đường Cần Giuộc (quận 8) thành đường Cao Xuân Dục để ghi danh “Nhà văn hoá lớn thời cận đại”.

Ở thành phố Vinh tỉnh Nghệ An, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 cũng có một ngôi trường tiểu học được mang tên Cao Xuân Dục. Nhân đây, chúng tôi xin trân trọng kiến nghị với các cấp có thẩm quyền nên có một hình thức tưởng nhớ và ghi công cho một nhà văn học, nhà sử học, nhà giáo dục học khả kính Cao Xuân Dục.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Bội Châu. Toàn tập, tập 1. Nxb Thuận Hoá và Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây.- 2000.
2. Trích theo: Về bản án Phan Châu Trinh tại Huế cách đây 90 năm/ Phan Thị Minh// Tạp chí Xưa và Nay, số 50, tháng 4-1998.
3. Trích dịch từ *Lời tựa* của Long Cương viết cho cuốn “Phượng Trì Đông Dương tiên sinh văn tập”. Sách của Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm - ký hiệu: VHv.1822.
4. Dẫn theo: “Về tác giả và tác phẩm” trong cuốn sách “Người đời nên biết” (Nhân thế tu tri)/ Cao Xuân Phổ.- H.: Văn học.- 2001.